

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
Số: 34-LCT/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 1990

PHÁP LỆNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Để khuyến khích việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên được tiết kiệm, hợp lý có hiệu quả và đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước;

Căn cứ vào Điều 80 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 6 ngày 28 tháng 12 năm 1989 về việc uỷ quyền cho Hội đồng Nhà nước quy định một số thuế mới;

Pháp lệnh này quy định thuế tài nguyên.

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG TÍNH THUẾ, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 1

Tài nguyên thiên nhiên thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài khai thác tài nguyên đều phải nộp thuế tài nguyên theo Pháp lệnh này.

Đối với xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng đã ký kết trước ngày ban hành Pháp lệnh này có khai thác tài nguyên và trả tiền tài nguyên theo quy định tại Điều 29 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì tiếp tục trả tiền tài nguyên mà không phải nộp thuế tài nguyên theo Pháp lệnh này.

Điều 2

Đối tượng tính thuế tài nguyên quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

1- Tài nguyên khoáng sản kim loại và không kim loại, kể cả đá, cát, sỏi và đất làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp;

2- Sản phẩm của rừng tự nhiên: gỗ, củi, sản phẩm khác của rừng;

3- Cá và các loại thủy sản tự nhiên khác.

Điều 3

Các tổ chức, cá nhân Việt Nam không phải nộp thuế tài nguyên trong những trường hợp sau đây:

1- Khai thác sản phẩm của rừng tự nhiên mà nộp tiền nuôi rừng theo quy định của Hội đồng bộ trưởng;

2- Khai thác các nguồn nước tự nhiên trừ nguồn nước dùng cho sản xuất thủy điện.

Điều 4

Trong trường hợp Bên Việt Nam tham gia xí nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên theo quy định tại Điều 7 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì xí nghiệp liên doanh không phải nộp thuế tài nguyên theo quy định của Pháp lệnh này đối với số tài nguyên mà Bên Việt Nam dùng để góp vốn theo hợp đồng đã ký kết.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 5

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng khai thác, giá tính thuế trên một đơn vị sản phẩm và thuế suất tính trên giá trị tài nguyên khai thác.

Điều 6

Biểu thuế thuế tài nguyên quy định như sau:

STT	Nhóm tài nguyên	Thuế suất (%)
1	Khoáng sản kim loại	2 - 10%
	Riêng: - vàng	2 - 15%
2	Khoáng sản không phải kim loại	1 - 12%

	Riêng: - Đá quý	3 - 15%
	- Dầu mỏ, khí đốt	6 - 20%
3	Sản phẩm của rừng tự nhiên	10 - 40%
4	Cá, các loại thủy sản tự nhiên khác	3 - 10%
5	Tài nguyên khác	1 - 10%

Căn cứ vào Biểu thuế này, Hội đồng bộ trưởng quy định thuế suất cụ thể của từng nhóm tài nguyên.

Điều 7

Giá tính thuế tài nguyên quy định như sau:

- 1- Đối với tài nguyên do tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác, là giá bán thực tế của tài nguyên nguyên khai;
- 2- Đối với tài nguyên do tổ chức, cá nhân nước ngoài khai thác, là giá bán tài nguyên nguyên khai do Hội đồng bộ trưởng quy định phù hợp với giá thị trường quốc tế trong từng thời gian;
- 3- Trong trường hợp tài nguyên nguyên khai không có giá bán như quy định tại điểm 1 và điểm 2 Điều này thì giá tính thuế tài nguyên dựa trên giá của sản phẩm nguyên chất và hàm lượng trong tài nguyên nguyên khai để xác định;
- 4- Nếu trong tài nguyên nguyên khai chứa nhiều chất khác nhau thuộc đối tượng chịu thuế, thì giá tính thuế tài nguyên được dựa trên giá của các sản phẩm nguyên chất và hàm lượng của từng chất trong tài nguyên.

CHƯƠNG III
KÊ KHAI, NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 8

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên có trách nhiệm:

- 1- Khai báo trung thực, đầy đủ với cơ quan thuế theo mẫu quy định của Bộ Tài chính chậm nhất là 5 ngày, kể từ ngày bắt đầu hoạt động, tách, nhập hoặc giải thể;

- 2- Chấp hành đúng chế độ sổ sách, chứng từ kế toán;
- 3- Cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế;
- 4- Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn.

Điều 9

Thuế tài nguyên nộp theo định kỳ do cơ quan thuế quy định.

Điều 10

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- 1- Hướng dẫn, giúp đỡ, đôn đốc các cơ sở kinh doanh thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách, chứng từ kế toán và thủ tục kê khai, nộp thuế tài nguyên;
- 2- Kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh để tính thuế;
- 3- Tính thuế và thông báo số thuế tài nguyên phải nộp vào kho bạc hoặc ngân hàng;

Khi thu thuế, cơ quan thuế phải cấp cho tổ chức, cá nhân nộp thuế biên lai hoặc chứng từ chứng nhận số thuế đã nộp theo quy định của Bộ Tài chính;

- 4- Lập biên bản và xử phạt hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự các vi phạm về thuế tài nguyên;

- 5- Xem xét, giải quyết các đơn khiếu nại về thuế tài nguyên.

Điều 11

Cơ quan thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây:

- 1- Không khai báo hoặc khai báo không đúng quy định của Nhà nước;
- 2- Không nộp hoặc nộp không đúng thời hạn tờ khai về thuế tài nguyên;
- 3- Không thực hiện nghiêm chỉnh chế độ sổ sách, chứng từ kế toán;
- 4- Từ chối việc xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc không cung cấp đủ tài liệu cần thiết có liên quan đến việc xác định số thuế tài nguyên.

CHƯƠNG IV

GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 12

Tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác tài nguyên được xét giảm thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây: